

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
<i>1</i>	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	<i>1-2</i>
<i>2</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>3</i>
<i>3</i>	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	<i>4-5</i>
<i>4</i>	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	<i>6-20</i>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2015	Ngày 31 tháng 03 năm 2014
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN □	100		204,071,801,769	122,524,277,164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,155,289,040	4,283,754,489
1. Tiền	111	5.1	25,155,289,040	4,283,754,489
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	13,383,000	115,200,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		132,600,000	132,600,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(119,217,000)	(17,400,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109,927,474,213	81,572,807,292
1. Phải thu khách hàng	131		64,862,597,922	59,349,181,909
2. Trả trước cho người bán	132		39,931,463,741	10,862,790,671
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	12,184,691,483	16,002,391,254
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7,051,278,934)	(4,641,556,543)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	62,088,279,890	21,688,377,319
1. Hàng tồn kho	141		62,088,279,890	21,688,377,319
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,887,375,626	14,864,138,064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,418,227,363	11,247,590,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,038,480,425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		56,523,669	56,523,669
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	5,412,624,595	2,521,543,001
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,738,306,685	109,208,702,780
II. Tài sản cố định	220		69,015,009,337	69,248,416,899
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	68,075,871,285	68,686,080,222
- Nguyên giá	222		164,885,599,529	152,470,960,683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96,809,728,244)	(83,784,880,461)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	162,296,361	206,441,222
- Nguyên giá	228		476,338,943	476,338,943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(314,042,582)	(269,897,721)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	776,841,691	355,895,455
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27,000,000,000	27,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	27,750,000,000	27,750,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(750,000,000)	(750,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,723,297,348	12,960,285,881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	11,723,297,348	12,960,285,881
TỔNG CỘNG TÀI SẢN)	270		311,810,108,454	231,732,979,944

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2015	Ngày 31 tháng 03 năm 2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		101,495,804,258	99,982,153,868
I. Nợ ngắn hạn	310		95,801,331,630	99,973,334,868
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	48,988,305,093	61,284,040,131
2. Phải trả người bán	312		32,666,279,042	21,890,145,132
3. Người mua trả tiền trước	313		314,154,129	938,641,655
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	8,188,530,988	7,780,172,916
5. Phải trả người lao động	315		1,387,046,899	2,604,949,233
6. Chi phí phải trả	316	5.13	1,149,610,616	1,722,391,784
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.14	3,107,404,862	3,752,994,016
II. Nợ dài hạn	330		5,694,472,628	8,819,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		5,589,591,428	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		104,881,200	8,819,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210,314,304,197	131,750,826,076
I. Vốn chủ sở hữu	410		210,314,304,197	131,750,826,076
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.15	200,000,000,000	125,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,597,500,000	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,817,286,084	3,817,286,084
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,160,418,827	1,160,418,827
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		739,099,286	1,773,121,165
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		311,810,108,454	231,732,979,944

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	42,809,419,641	40,194,629,398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,302,315,072	1,257,745,146
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39,507,104,569	38,936,884,252
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	29,732,238,401	29,099,248,847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,774,866,168	9,837,635,405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	194,602,275	4,737,108
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1,142,384,542	1,292,882,100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,142,384,542	-
8. Chi phí bán hàng	24		8,103,198,452	8,099,808,266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,254,990,217	2,276,731,613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		(1,531,104,768)	(1,827,049,466)
11. Thu nhập khác	31	5.20	75,160,545	21,987,273
12. Chi phí khác	32	5.21	52,527,488	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		22,633,057	21,987,273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,508,471,711)	(1,805,062,193)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,508,471,711)	(1,805,062,193)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
- Lãi cơ bản/ suy giảm			(121)	(144)

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng

quản trị kiêm Tổng

Giám đốc

PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 31/03/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,508,471,711)	(1,805,062,193)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,049,789,808	3,362,662,691
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, thanh lý TSCĐ	05			
- Chi phí đi vay	06		1,142,384,542	1,292,882,100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,683,702,639	2,850,482,598
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25,360,373,043)	3,218,672,341
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,773,361,452)	3,419,364,518
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(11,317,662,603)	(10,649,605,433)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,840,596,585	(4,015,856,809)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,142,384,542)	(1,292,882,100)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(452,260,231)	(2,437,941,106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(47,521,742,647)	(8,907,765,989)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(276,000,000)	(110,545,455)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		194,602,275	4,737,108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81,397,725)	(105,808,347)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 31/03/2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44,504,000,558	51,695,774,593
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59,101,355,226)	(40,637,005,858)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(14,597,354,668)	11,058,768,735
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(62,200,495,040)	2,045,194,399
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87,355,784,080	2,238,560,090
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ)	70		25,155,289,040	4,283,754,489

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HÒA



PHẠM TÙNG LÂM



HÀ QUANG TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	6,25%
2	Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	1.250.000	6,25%
3	INTEREFFEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	766.000	3,83%
4	Ông Hà Quang Tuấn	4.375.000	21,88%
5	Ông Lê Thế Nghĩa	624.900	3,12%
6	Ông Lê Thế Hùng	563.500	2,82%
7	Bà Nguyễn Mai Phương	507.600	2,54%
8	Bà Vũ Thị Thanh Vân	3.750.000	18,75%
9	Các cổ đông khác	6.913.000	34,57%
	Cộng	20.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
2	- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
3	- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
4	- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
5	- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
6	- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
7	- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
8	- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
9	- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

10	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
11	- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
12	- May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.
Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/03/2015

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:*****1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng

tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình ước tính.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm

Các tài sản khác

03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN quý 1 năm 2015 là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương

	31/03/2015	31/03/2014
Tiền mặt tại quỹ	1,602,252,847	70,898,991
Tiền gửi ngân hàng (VND)	23,519,994,675	3,566,226,980
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	2,172,749,564	3,181,618,741
- Ngân hàng Vietcombank - CN sở giao dịch	125,099,508	
- Vietcombank_ CN Vĩnh Phúc	35,715,396	114,555,151
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	1,182,233,472	265,856,353
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD	3,196,735	3,196,735
- Tiền gửi tiết kiệm BIDV Tây Hà Nội	20,000,000,000	
- Techcombank- CN Hà Nội	1,000,000	1,000,000
Tiền gửi ngân hàng (USD)	33,041,518	646,628,518
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	12,288,193	638,326,802
- HSBC_ CN Hà Nội	139,891	139,891
- Vietcombank_ CN Vĩnh Phúc	20,596,526	8,144,917
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	16,908	16,908
Cộng	25,155,289,040	4,283,754,489

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2015	31/03/2014
Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 9	13,383,000	115,200,000
- Giá gốc	132,600,000	13,260,000
- Dự phòng	(119,217,000)	(17,400,000)
Cộng	13,383,000	115,200,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/03/2014
- Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	1,000,000,000	1,000,000,000
- Công ty cổ phần thiết bị ô tô Việt Nam	4,665,927,987	4,665,927,987
- Công ty Tetra Pak Indonesia	1,692,292,463	192,657,231
- Công ty Tetra Pak Việt Nam	563,703,865	864,193,419
- Công ty CP Sữa tự nhiên	4,130,180,377	8,630,180,377
- Phải thu khác	132,586,791	649,432,240
Cộng	12,184,691,483	16,002,391,254

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2015**4 Hàng tồn kho**

	31/03/2015	31/03/2014
Nguyên liệu, vật liệu	19,619,684,981	9,816,208,446
Công cụ, dụng cụ	9,685,401,747	5,269,830,992
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	474,217,897
Thành phẩm	21,618,536,806	3,896,855,034
Hàng mua đang đi đường		6,610,200
Hàng hóa	11,164,656,356	2,224,654,750
Cộng	<u>62,088,279,890</u>	<u>21,688,377,319</u>

5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/03/2014
Tạm ứng cho nhân viên	5,343,256,954	2,457,405,084
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8,518,167	8,518,167
Tài sản thiếu chờ xử lý	60,849,474	55,619,750
Cộng	<u>5,412,624,595</u>	<u>2,521,543,001</u>

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2015***6 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm, súc vật lv & cho	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 31/12/2014	28,956,866,956	125,288,986,935	4,772,975,489	879,895,149	35,875,000	4,675,000,000	164,609,599,529
Tăng trong kỳ	-	276,000,000	-	-	-	-	276,000,000
- Mua trong kỳ		276,000,000					276,000,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	28,956,866,956	125,564,986,935	4,772,975,489	879,895,149	35,875,000	4,675,000,000	164,885,599,529
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ							
Tại ngày 31/12/2014	21,072,891,211	66,854,974,588	4,648,600,465	790,575,053	14,350,000	389,583,333	93,770,974,650
Tăng trong năm	441,041,535	2,419,048,306	73,410,874	6,063,300	1,793,748	97,395,831	3,038,753,594
- Số khấu hao trong kỳ	441,041,535	2,419,048,306	73,410,874	6,063,300	1,793,748	97,395,831	3,038,753,594
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	21,513,932,746	69,274,022,894	4,722,011,339	796,638,353	16,143,748	486,979,164	96,809,728,244
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2014	7,883,975,745	58,434,012,347	124,375,024	89,320,096	21,525,000	4,285,416,667	70,838,624,879
Tại ngày 31/03/2015	7,442,934,210	56,290,964,041	50,964,150	83,256,796	19,731,252	4,188,020,836	68,075,871,285

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2015***7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2014	33,412,943	428,426,000	14,500,000	476,338,943
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm				
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	<u>33,412,943</u>	<u>428,426,000</u>	<u>14,500,000</u>	<u>476,338,943</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Tại ngày 31/12/2014	23,672,367	264,834,000	14,500,000	303,006,367
Tăng trong năm	811,716	10,224,499	-	11,036,215
- Số khấu hao trong kỳ	811,716	10,224,499		11,036,215
Giảm trong kỳ				
Tại ngày 31/03/2015	<u>24,484,083</u>	<u>275,058,499</u>	<u>14,500,000</u>	<u>314,042,582</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	<u>9,740,576</u>	<u>163,592,000</u>	<u>-</u>	<u>173,332,576</u>
Tại ngày 31/03/2015	<u>8,928,860</u>	<u>153,367,501</u>	<u>-</u>	<u>162,296,361</u>

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015	31/03/2014
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	776,841,691	355,895,455
<i>Trong đó:</i>		
- Hệ thống chiếu phim 3D	90,150,000	90,150,000
- Chi phí hoàn cải xe buýt IZZI Bus	155,200,000	155,200,000
- Văn phòng nhà bảo vệ		110,545,455
- Sửa chữa lớn TSCĐ	73,350,000	
- Sửa chữa hệ thống nước	458,141,691	
Cộng	<u>776,841,691</u>	<u>355,895,455</u>

9 Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2015	31/03/2014
- Công ty cổ phần Hapro Thanh Hóa	750,000,000	750,000,000
- Công ty cổ phần Sữa tự nhiên	27,000,000,000	27,000,000,000
Cộng	<u>27,750,000,000</u>	<u>27,750,000,000</u>

10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015	31/03/2014
- Chi phí marketing	5,718,893,431	11,062,227,725
- Chi phí hỗ trợ kho lạnh cho nhà phân phối		7,497,004
- Chi phí tư mát cho nhà phân phối mượn sử dụng	5,232,831,921	1,573,405,569
- Chi phí thuê kho vian	136,363,637	
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5,566,666	
- Tài sản cố định không đủ điều kiện theo TT45	15,025,905	
- Bê tơ	600,000,000	
- Chi phí khác	14,615,788	317,155,583
Cộng	<u>11,723,297,348</u>	<u>12,960,285,881</u>

11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2015	31/03/2014
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Tây Hà Nội	34,181,012,670	34,686,278,000
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch	14,807,292,423	14,818,867,131
- Vay cá nhân		11,778,895,000
Cộng	<u>48,988,305,093</u>	<u>61,284,040,131</u>

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015	31/03/2014
- Thuế Giá trị gia tăng	4,176,468,272	4,994,876,419
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,562,592,895	33,500,000
- Thuế thu nhập cá nhân	2,066,658,492	2,382,505,568
- Thuế tài nguyên	13,520,400	
- Thuế khác	369,290,929	369,290,929
Cộng	<u>8,188,530,988</u>	<u>7,780,172,916</u>

13 Chi phí phải trả

	31/03/2015	31/03/2014
- Phải trả các đại lý phân phối	288,454,466	392,408,746
- Chi phí vận tải phải trả	861,156,150	637,978,519
- Phải trả khác	-	692,004,519
Cộng	<u>1,149,610,616</u>	<u>1,722,391,784</u>

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/03/2014
-Tài sản thừa chờ giải quyết	91,411,019	91,411,019
-Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	2,562,648,750	1,939,362,750
-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	453,345,093	1,722,220,247
Cộng	<u>3,107,404,862</u>	<u>3,752,994,016</u>

15 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2014						
Số dư đầu kỳ	125,000,000,000		3,817,286,084	1,160,418,827	4,029,504,589	134,007,209,500
- Tăng vốn trong năm trước	75,000,000,000	4,597,500,000	-	-	-	79,597,500,000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	154,734,562	154,734,562
- Giảm khác	-	-	-	-	(1,484,407,924)	(1,484,407,924)
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	2,699,831,228	212,275,036,139
Giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2015						
Số dư đầu kỳ	200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	2,699,831,228	212,275,036,139
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(1,508,471,711)	(1,508,471,711)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(452,260,231)	(452,260,231)
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	739,099,285	210,314,304,196

(*) Thù lao hội đồng quản trị quý 1 năm 2015

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	125,000,000,000	125,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	75,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	125,000,000,000

c- Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số Lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	12,500,000
Số Lượng cổ phiếu đã phát hành	20,000,000	12,500,000
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>20,000,000</i>	<i>12,500,000</i>
Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	12,500,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,500,000	12,500,000
Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	12,500,000
Cổ phiếu ưu đãi		

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	3,817,286,084	3,817,286,084
Quỹ dự phòng tài chính	1,160,418,827	1,160,418,827
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	4,977,704,911	4,977,704,911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2015	31/03/2014
Tổng doanh thu	42,809,419,641	40,194,629,398
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	42,809,419,641	40,194,629,398
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3,302,315,072)	(1,257,745,146)
- Chiết khấu thương mại	(3,284,110,713)	(1,249,025,113)
- Hàng bán bị trả lại	(18,204,359)	(8,720,033)
Doanh thu thuần	39,507,104,569	38,936,884,252

17. Giá vốn hàng bán

	31/03/2015	31/03/2014
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	29,732,238,401	29,099,248,847
Cộng	<u>29,732,238,401</u>	<u>29,099,248,847</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2015	31/03/2014
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	194,602,275	4,737,108
Cộng	<u>194,602,275</u>	<u>4,737,108</u>

19. Chi phí tài chính

	31/03/2015	31/03/2014
- Lãi tiền vay	1,142,384,542	1,292,882,100
Cộng	<u>1,142,384,542</u>	<u>1,292,882,100</u>

20. Thu nhập khác

	31/03/2015	31/03/2014
- Tiền thuê Kho Vian + Ô tô Mê Linh	45,454,545	21,987,273
- Thu nhập khác	29,706,000	
	<u>75,160,545</u>	<u>21,987,273</u>

21. Chi phí khác

	31/03/2015	31/03/2014
- Tiền thuê đất (Ô tô Mê Linh + Kho Vian)	45,454,545	
- Chi phí khác	7,072,943	
	<u>52,527,488</u>	<u>-</u>

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

kiểm Tổng Giám đốc





PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN